

Số: 33 /2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích
môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lương từ 2,34 trở xuống;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2015 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 104/BC-STP ngày 07 tháng 08 năm 2015, Sở Tài chính tại Văn bản số 1415/STC-GCS ngày 16 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm:

1. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh;
2. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tiếng ồn;
3. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp;
4. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt;
5. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất;
6. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa axit;
7. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất;
8. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải;
9. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trầm tích đáy.

(Đơn giá chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đơn giá này áp dụng cho các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước.

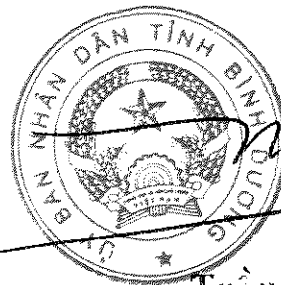
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 29 tháng 07 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành (tạm thời) đơn giá bổ sung hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh; các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Tiến, Lm, TH; HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam



PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Được ban hành kèm theo Quyết định số: 33 /2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

1. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ, Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	42.796	0	42.796
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	38.792	0	38.792
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	34.868	0	34.868
4	TSP	TCVN 5067 1995 và TCVN 6152 - 1996	89.551	45.929	135.480
5	PM10	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	104.678	57.908	162.586
6	PM2,5	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	138.678	35.692	174.370
7	Chì (Pb)	TCVN 5067 - 1995 và TCVN 6152 - 1996	89.551	328.566	418.117
8	CO	TCVN 5972 - 1995	33.826	275.244	309.070
9	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	117.035	174.125	291.160
10	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	113.715	177.736	291.451
11	O ₃	TCVN 7171-2002	162.193	142.384	304.577
12	HF	-	-	-	251.400
13	NH ₃	-	-	-	251.400
14	H ₂ S	-	-	-	251.400
15	Cl ₂	-	-	-	251.400

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
16	Độ rung	-			182.800
17	Ánh sáng	-			182.800
18	Bức xạ nhiệt	-			32.300

2. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TIẾNG ÒN

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
2.1 TIẾNG ÒN GIAO THÔNG					
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	59.477	52.670	112.147
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	59.477	52.670	112.147
3	Cường độ dòng xe	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	172.872	53.518	226.390
2.2 TIẾNG ÒN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ					
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	74.486	52.670	127.156
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	74.486	52.670	127.156
3	Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	74.486	52.670	127.156
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	150.778	73.498	224.276

3. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	55.264	0	55.264
2	Vận tốc gió, Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	46.258	0	46.258
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	82.062	0	82.062
4	Nhiệt độ khí thải	-	215.865	0	215.865
5	Tốc độ của khí thải	-	191.427	0	191.427
6	Khí Oxy (O ₂)	-	410.462	152.408	562.870
7	Khí cacbon monoxit (CO)	-	397.862	152.408	550.270
8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)	-	397.862	152.408	550.270
9	Khí Nitơ monoxit (NO)	-	369.989	130.192	500.181
10	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	-	383.867	130.192	514.059
11	Khí NOx	-	397.504	130.192	527.696
12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	-	384.141	252.727	636.868
13	Bụi tổng số	-	1.304.664	143.372	1.448.036
14	Pb	EPA method 29	524.943	467.972	992.915
15	Sb	EPA method 29	524.943	522.024	1.046.967
16	As	EPA method 29	524.943	522.024	1.046.967
17	Cd	EPA method 29	524.943	467.972	992.915
18	Cu	EPA method 29	524.943	389.623	914.566
19	Zn	EPA method 29	524.943	389.623	914.566
20	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	-	65.763	0	65.763
21	Lưu lượng khí thải	-	195.059	0	195.059

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
	Chuẩn bị lấy mẫu khí thải theo ISOKINETIC				
22	Ống khói có độ cao từ 5 đến 14 mét	-	1.800.000	0	1.800.000
23	Ống khói có độ cao từ 15 đến 20 mét	-	2.300.000	0	2.300.000
24	Ống khói có độ cao từ 21 đến 30 mét	-	3.200.000	0	3.200.000
25	Ống khói có độ cao từ 31 đến 50 mét	-	4.400.000	0	4.400.000
26	HF	-			741.900
27	NH ₃	-			741.900
28	H ₂ S	-			741.900
29	Cl ₂	-			741.900

4. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998	40.951	0	40.951
2	pH	TCVN 6492:2011	40.951	0	40.951
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	83.476	0	83.476
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	78.629	0	78.629
5	Độ dẫn điện (EC)	-	79.649	0	79.649
6	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: nhiệt độ nước, pH, Oxy hòa tan	-	146.219		146.219

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
7	(ĐỒ), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC) Chất rắn lơ lửng (SS)	APHA 2540.D	58.200	104.259	162.459
8	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ , 20°C)	APHA.5210.B	58.200	114.218	172.418
9	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA-5220	58.200	147.333	205.533
10	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	ISO 7150/1-1984	67.096	112.930	180.026
11	Nitrite (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178 - 1996	72.500	159.857	232.357
12	Nitrate (NO ₃ ⁻)	ISO 7890:1988	70.699	134.660	205.359
13	Tổng N	APHA 4500-N	70.699	247.839	318.538
14	Tổng P	APHA 4500-P.B.E	70.699	203.736	274.435
15	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 - 1996	61.693	117.033	178.726
16	Photphat (PO ₄ ³⁻)	APHA 4500 - P.E	61.693	127.607	189.300
17	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194 - 1 - 1996	79.705	142.848	222.553
18	Pb	TCVN 6193 - 1996	79.705	310.715	390.420
19	Cd	TCVN 6197 - 2008	79.705	310.715	390.420
20	As	TCVN 6626 - 2000	79.705	354.683	434.388
21	Hg	TCVN 7877 - 2008	79.705	353.974	433.679
22	Fe	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
23	Cu	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
24	Zn	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
25	Mn	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
26	Dầu mỡ	ASTMD 3650 - 1993	64.108	663.236	727.344
27	Coliform	TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996	63.358	406.734	470.092
28	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	64.842	2.043.635	2.108.477
29	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	64.842	2.043.523	2.108.365
30	Ni	-			300.400
31	Cr	-			300.400
32	Cr ³⁺	-			300.400
33	Cr ⁶⁺	-			300.400
34	Se	-			373.800
35	F ⁻	-			189.600
36	Chất hoạt động bề mặt	-			600.300
37	Cl ₂	-			189.600
38	Chất rắn bay hơi	-			152.000
39	Chất rắn tổng	-			152.000
40	Dầu mỡ khoáng	-			600.300
41	Dầu động thực vật	-			600.300
42	Màu	-			152.500
43	S ²⁻	-			152.500
44	E Coli	-			406.200
45	Fecal Coli	-			406.200
46	Độ kiềm	-			152.700

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
47	Độ Acid	-			152.700



TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	TCVN 4557 - 1998	41.185	0	41.185
2	pH	TCVN 4557 - 1998	41.185	0	41.185
3	Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325 - 2004	44.578	0	44.578
4	Độ đục	APHA 2130.B	46.350	0	46.350
5	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	46.350	0	46.350
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559 - 1998	37.085	109.284	146.369
7	Độ cứng theo CaCO ₃	APHA 2340.C	37.085	133.367	170.452
8	Cyanua (CN ⁻)	APHA 4500 - CN.C	38.000	283.900	321.900
9	Coliform	TCVN 6172 - 2 - 1996	34.098	441.401	475.499
10	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179 - 1996	37.033	143.631	180.664
11	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178 - 1996	37.033	157.122	194.155
12	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180 - 1996	37.033	176.630	213.663
13	Oxyt Silic (SiO ₃)	APHA 4500 - SiO ₃	37.033	174.960	211.993
14	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194.1 - 1996	37.033	187.583	224.616
15	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200 - 1996	37.033	140.808	177.841
16	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202 - 1996	37.033	166.586	203.619

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
17	Tổng N	APHA 4500 - N	37.033	264.975	302.008
18	Fe	TCVN 6193 - 1996	37.033	316.938	353.971
19	Cu	TCVN 6193 - 1996	37.033	316.938	353.971
20	Zn	TCVN 6193 - 1996	37.033	316.938	353.971
21	Cr	TCVN 6222 - 1996	37.033	316.938	353.971
22	Mn	TCVN 6193 - 1996	37.033	316.938	353.971
23	Tổng P	APHA 4500 - P	37.033	202.852	239.885
24	Pb	TCVN 6193 - 1996	37.033	338.733	375.766
25	Cd	TCVN 6197 - 2008	37.033	338.733	375.766
26	Hg	TCVN 7877 - 2008	37.033	382.641	419.674
27	As	TCVN 6626 - 2000	37.033	398.235	435.268
28	Phenol	TCVN 6216 - 1996	37.033	525.512	562.545
29	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	37.661	1.958.551	1.996.212
30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	EPA 614	37.661	2.115.235	2.152.896
31	Ni	-			229.200
32	Se	-			371.200
33	F	-			189.400
34	Cl ₂	-			189.400
35	Độ kiềm	-			152.700
36	Độ Acid	-			152.700
37	Màu	-			152.000

Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
38	-			152.000
39	-			152.000
40	-			41.200
41	-			456.619
42	-			174.400

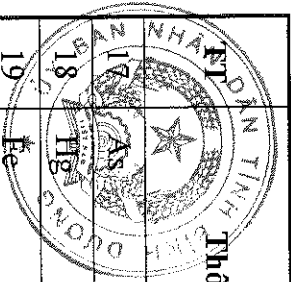
6. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA AXIT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	TCVN 4559 - 1988	45.977	0	45.977
2	pH	TCVN 4559 - 1988	45.977	0	45.977
3	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2510.B	110.024	0	110.024
4	Clorua (Cl ⁻)	APHA 4500.B	64.086	292.316	356.402
5	Florua (F ⁻)	APHA 4500.B	55.516	266.357	321.873
6	Nitrit (NO ₂ ⁻)	APHA 4500.B	55.516	248.052	303.568
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	APHA 4500.B	55.516	245.337	300.853
8	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	APHA 4500.B	55.516	235.725	291.241
9	Na ⁺	APHA 3500 - Na	55.870	284.318	340.188
10	NH ₄ ⁺	TCVN 5899 -1995	55.870	211.061	266.931
11	K ⁺	APHA 3500 - K	55.870	284.318	340.188
12	Mg ²⁺	TCVN 6196 - 1996	55.870	180.299	236.169

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
13	Ca ²⁺	TCVN 6196 - 1996	55.870	168.800	224.670

7. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
1	Cl ⁻	APHA 4500 - Cl ⁻	56.141	157.536	213.677
2	SO ₄ ²⁻	APHA 4500 - SO ₄ ²⁻	56.141	117.987	174.128
3	HCO ₃ ⁻	APHA 4500	56.141	117.714	173.855
4	Tổng K ₂ O	TCVN 4053 -1985	56.141	157.028	213.169
5	Tổng N	TCVN 6498 - 1999	56.141	224.856	280.997
6	Tổng P	TCVN 8661 - 2011	56.141	170.754	226.895
7	Tổng hữu cơ	TCVN 6644 - 2000	56.141	167.300	223.441
8	Ca ²⁺	-	57.917	232.775	290.692
9	Mg ²⁺	-	57.917	232.137	290.054
10	K ⁺	TCVN 5254 - 1990	57.917	276.535	334.452
11	Na ⁺	-	57.917	276.535	334.452
12	Al ³⁺	-	57.917	221.597	279.514
13	Fe ³⁺	TCVN 4618 - 1988	57.917	182.680	240.597
14	Mn ²⁺	APHA 3113.B	57.917	220.744	278.661
15	Pb	TCVN 5989 - 1995	57.917	244.674	302.591
16	Cd	TCVN 5990 - 1995	57.917	244.674	302.591

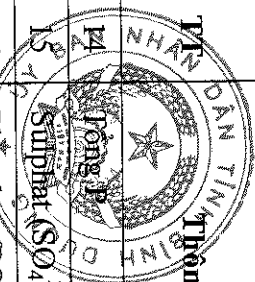


Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
17	TCVN 6626 - 2000	57.917	213.073	270.990
18	TCVN 7877 - 2008	57.917	217.003	274.920
19	Fe	57.917	247.370	305.287
20	Cu	57.917	247.370	305.287
21	Zn	57.917	247.370	305.287
22	Cr	57.917	247.370	305.287
23	Mn	57.917	247.370	305.287
24	Hoá chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	79.788	1.763.449	1.843.237
25	Hoá chất BVTV nhóm Pyrethroid	199.604	1.843.474	2.043.078
26	Độ ẩm	-	-	50.000
27	Dung trọng	-	-	47.700
28	Tỷ trọng	-	-	44.800
29	pH-KCl	-	-	82.700
30	pH-H ₂ O	-	-	82.700
31	EC	-	-	87.000
32	BS	-	-	247.000
33	CEC	-	-	197.000
34	VSV	-	-	197.000
35	P ₂ O ₅ để tiêu	-	-	182.900
36	Cỡ hạt (đất, bùn đáy)	-	-	50.000
37	Thành phần cơ giới	-	-	113.600

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
38	Dầu mỡ tổng	-			692.400
39	Phenol	-			753.300

8. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)			Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
1	Nhiệt độ	TCVN 4557 - 1998	40.951	0	40.951	
2	pH	TCVN 6492 - 2011	40.951	0	40.951	
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325 - 2004	83.476	0	83.476	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	78.629	0	78.629	
5	Độ dẫn điện (EC)	-	79.649	0	79.649	
6	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: nhiệt độ nước, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	-	146.219		146.219	
7	Chất rắn lơ lửng (SS)	APHA 2540.D	58.200	104.259	162.459	
8	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅ , 20°C)	APHA 5210.B	58.200	114.218	172.418	
9	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	APHA 5220	58.200	147.333	205.533	
10	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	ISO 7150/1-1984	67.096	112.930	180.026	
11	Nitrite (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178 - 1996	72.500	159.857	232.357	
12	Nitrate (NO ₃ ⁻)	ISO 7890:1988	70.699	134.660	205.359	
13	Tổng N	APHA 4500 - N	70.699	247.839	318.538	

	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
14	 Fòng P Sulfat (SO_4^{2-})	APHA 4500-P.B.E TCVN 6200 - 1996	70.699 61.693	203.736 117.033	274.435 178.726
15	Phosphat (PO_4^{3-})	APHA 4500 - P.E TCVN 6194 - 1 - 1996	61.693 79.705	127.607 142.848	189.300 222.553
16	Clorua (Cl)	TCVN 6193 - 1996	79.705	310.715	390.420
17	Pb	TCVN 6193 - 1996	79.705	310.715	390.420
18	Cd	TCVN 6197 - 2008	79.705	310.715	390.420
19	As	TCVN 6626 - 2000	79.705	354.683	434.388
20	Hg	TCVN 7877 - 2008	79.705	353.974	433.679
21	Fe	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
22	Cu	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
23	Zn	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
24	Mn	TCVN 6193 - 1996	79.705	271.987	351.692
25	Dầu mỡ	ASTM D 3650 - 1993	64.109	663.235	727.344
26	Coliform	TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996	63.358	406.734	470.092
27	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 8270D	64.842	2.043.635	2.108.477
28	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614	64.842	2.043.523	2.108.365
29	Do lưu lượng nước thải 24 giờ	-	2.480.000	0	2.480.000
30	Ni	-	-	-	300.400
31	Cr	-	-	-	300.400
32	Cr ³⁺	-	-	-	300.400
33	Cr ⁶⁺	-	-	-	300.400

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
35	Se	-			373.800
36	F ⁻	-			189.600
37	Chất hoạt động bề mặt	-			600.300
38	Cl ₂	-			189.600
39	Chất rắn bay hơi	-			152.000
40	Chất rắn tổng	-			152.000
41	Dầu mỡ khoáng	-			600.300
42	Dầu động thực vật	-			600.300
43	Màu	-			152.500
44	S ²⁻	-			152.500
45	E.Coli	-			406.200
46	Fecal Coli	-			406.200
47	Độ kiềm	-			152.700
48	Độ Acid	-			152.700

9. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRĂM TÍCH ĐÁY

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		Tổng cộng
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	
1	Cd	-			418.700
2	Pb	-			418.700
3	As	-			412.300

	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)			
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
3	Hg	-			412.300	
4	Pb	-			422.500	
5	Cd	-			422.500	
6	Zn	-			422.500	
7	Cr	-			422.500	
8	Ni	-			422.500	
9	Dầu mỡ khoáng	-			692.400	
10	Dầu mỡ động thực vật	-			692.400	

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển; đơn giá chỉ tính cho một thông số quan trắc và phân tích.

